CTCP Cảng Sài Gòn (UPCOM: SGP)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

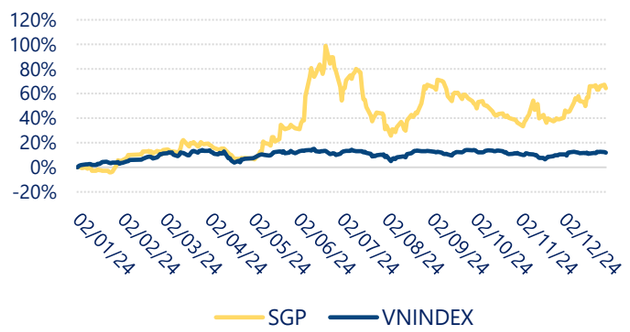
Ngày 31/12/2024	28,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	13.3%	6.8%	-6.0%

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	6/9 *(Ổn định)*

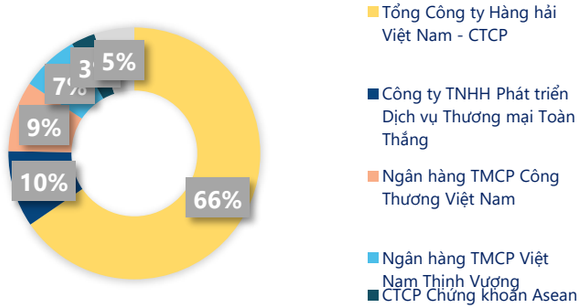
	2024		
DT thuần	1,106 *tỷ VNĐ*	YoY ▲ 164 ▲ 17.3%	

	2024		
LN sau thuế	158 *tỷ VNĐ*	YoY ▼ 140 ▼ 46.9%	

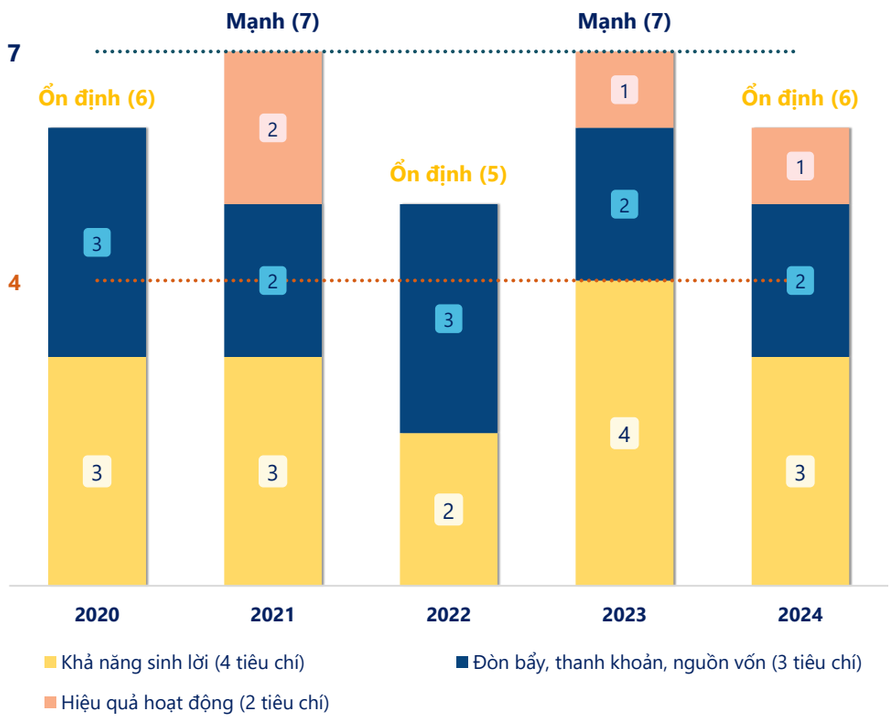
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

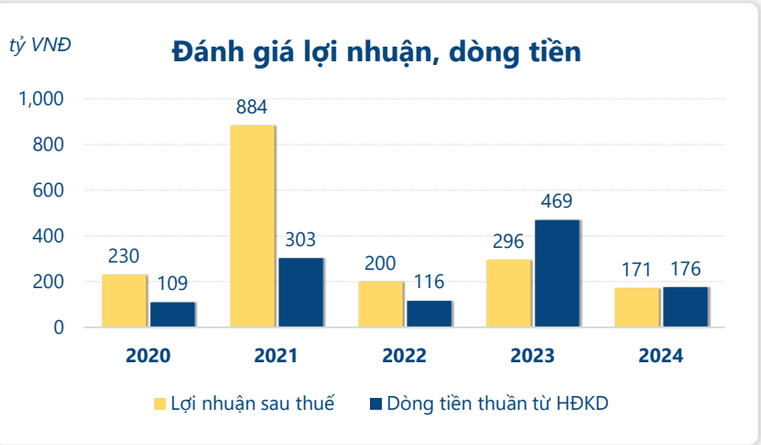


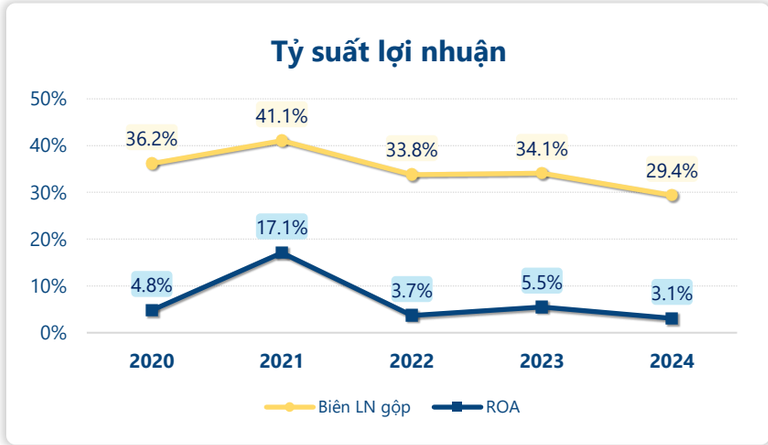
Năm **2024**, F-Score của **SGP** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng **"Ổn định"**.

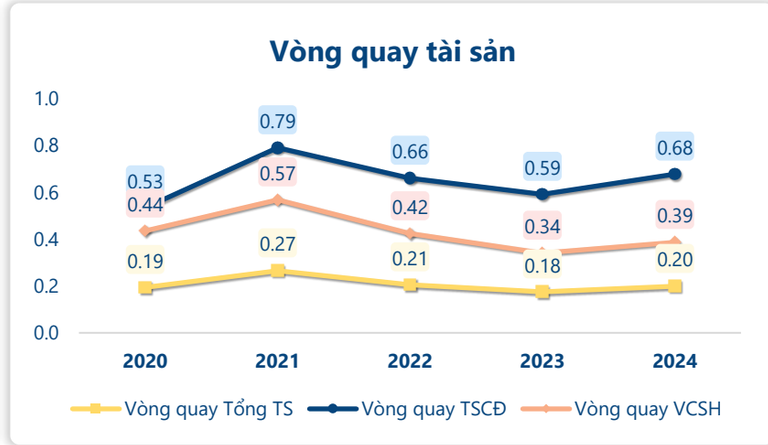
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

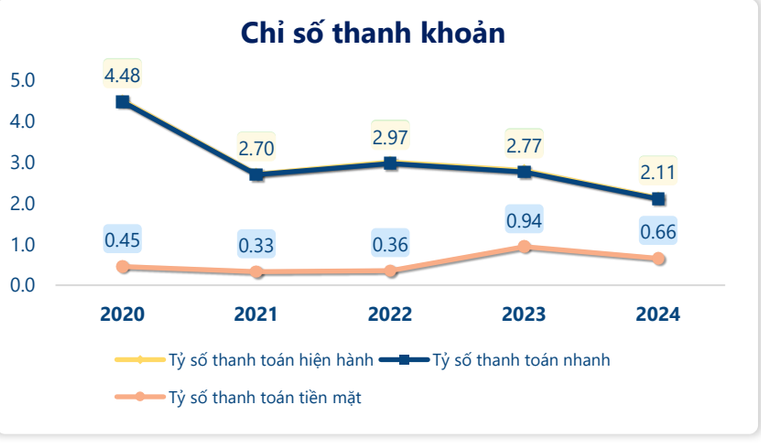
CTCP Cảng Sài Gòn (UPCOM: SGP)

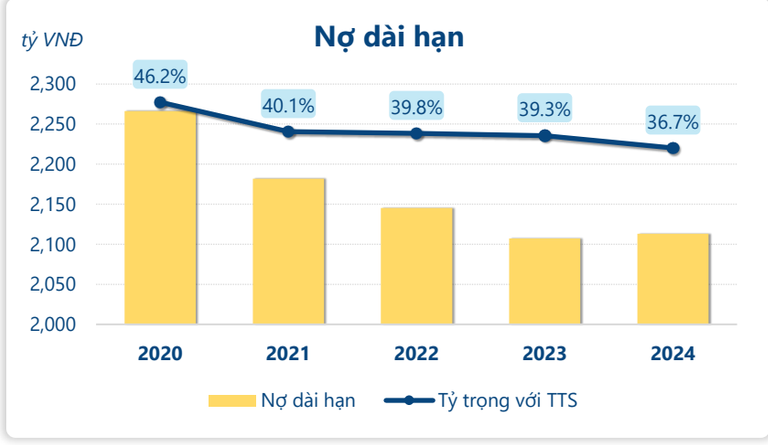






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SGP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,720**	**5,367**	**6.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,641	1,162	41.2%
Tiền và tương đương tiền	510	391	30.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	350	252	39.2%
Phải thu ngắn hạn	598	320	86.9%
Hàng tồn kho	12.0	13.7	-12.3%
Tài sản ngắn hạn khác	171	187	-8.2%
Tài sản dài hạn	**4,079**	**4,204**	**-3.0%**
Phải thu dài hạn	756	918	-17.7%
Tài sản cố định	1,719	1,547	11.1%
Bất động sản đầu tư	171	176	-3.1%
Tài sản dở dang	113	413	-72.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,306	1,132	15.4%
Tài sản dài hạn khác	**14.2**	**18.3**	**-22.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,829	2,523	12.1%
Nợ ngắn hạn	**768**	**415**	**84.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.4	28.0	1.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	64.9	84.6	-23.3%
Nợ dài hạn	2,062	2,107	-2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	42.5	70.0	-39.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,891**	**2,844**	**1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**2,891**	**2,844**	**1.6%**
Vốn điều lệ	2,163	2,163	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**936**	**1,371**	**1,112**	**942**	**1,106**
Giá vốn hàng bán	597	808	736	621	781
Lợi nhuận gộp	**338**	**563**	**376**	**321**	**325**
Doanh thu HĐTC	92.6	82.6	54.6	78.5	265
Chi phí TC	5.91	5.36	17.2	6.74	211
Chi phí lãi vay	**5.29**	**4.70**	**12.7**	**5.33**	**0.91**
LN trong công ty LKLD	7.19	532	53.3	42.4	104
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	138	188	227	64.5	235
LN thuần từ HĐKD	**294**	**985**	**240**	**371**	**248**
Lợi nhuận khác	-8.37	-10.6	0.78	-7.76	-23.7
LN trước thuế	**286**	**974**	**241**	**363**	**225**
Lợi nhuận sau thuế	**233**	**889**	**204**	**298**	**158**
LNST của CĐ cty mẹ	**230**	**884**	**200**	**296**	**171**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	109	303	116	469	176
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-53.6	-397	83.7	64.2	9.65
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-80.2	153	-227	-345	-72.1
Tiền đầu kỳ	195	170	229	202	391
Lưu chuyển tiền thuần	**-24.5**	**59.0**	**-26.8**	**188**	**113**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.01	0.00	-0.01	0.23
Tiền cuối kỳ	170	229	202	391	504